

Bs Nguy^o n Lê Vũ -

GI^o I THI^o U

M^o i năm có kho^o ng 57.0000 tr^o ng h^o p ung th^o c^o t^o cung m^o i và 311.000 tr^o ng h^o p t^o vong trên toàn th^o gi^o i, trong đó kho^o ng 85% ^o các n^o c có thu nh^o p th^o p và trung bình. ^o các n^o c có thu nh^o p cao, các ch^o ng trình sàng l^o c ung th^o c^o t^o cung đã giúp gi^o m đáng k^o t^o l^o m^o c b^o nh và t^o l^o t^o vong do ung th^o c^o t^o cung. Ng^o c l^o i, gánh n^o ng ung th^o c^o t^o cung v^o n không thay đ^o i ^o các n^o c có thu nh^o p th^o p và trung bình, ch^o y^o u là do thi^o u các ch^o ng trình sàng l^o c c^o t^o cung và đ^o u tr^o giai đo^o n ti^o n ung th^o có hi^o u qu^o. T^o ch^o c Y t^o Th^o gi^o i (WHO) g^o n đây đã th^o c hi^o n m^o t chi^o n l^o c toàn c^o u nh^o m lo^o i b^o ung th^o c^o t^o cung nh^o m^o t v^o n đ^o s^o c kh^o e c^o ng đ^o ng. Các m^o c tiêu c^o a ch^o ng trình đ^o n năm 2030 bao g^o m:

(1) 90% tr^o gái hoàn thành tiêm vaccin ng^o a HPV tr^o c 15 tu^o i.

(2) 70% ph^o n^o đ^o c sàng l^o c ung th^o c^o t^o cung b^o ng xét nghi^o m có hi^o u qu^o cao ^o tu^o i 35 – 45.

(3) 90% ph^o n^o có t^o n th^o ng c^o t^o cung ti^o n ung th^o ho^o c xâm l^o n đ^o c đ^o u tr^o. N^o u đ^o c th^o c hi^o n thành công, ch^o ng trình này s^o giúp ph^o n l^o n ph^o n^o trên toàn th^o gi^o i đ^o c ch^o n đoán giai đo^o n ti^o n ung th^o ho^o c m^o c ung th^o c^o t^o cung giai đo^o n s^o m có th^o đ^o c đ^o u tr^o và ch^o a kh^o i.



ConCerv: a prospective trial of conservative surgery for low-risk early-stage cervical cancer

Kathleen M Schmelzer ¹, Rene Pareja ², Aldo Lopez Blanco,³ Jose Humberto Fregnani,⁴ Andre Lopes,⁵ Myriam Perrotta,⁶ Audrey T Tsunoda,⁷ David F Cantú-de-León,⁸ Lois M Ramondetta,¹ Tarinee Manchana,⁹ David R Crotzer,¹⁰ Orla M McNally,¹¹ Martin Riege,¹² Giovanni Scambia,¹³ Juan Manuel Carvajal,¹⁴ Julian Di Guilmi,¹⁵ Gabriel J Rendon ¹⁶, Preetha Ramalingam,¹⁷ Bryan M Fellman,¹⁸ Robert L Coleman,¹⁹ Michael Frumovitz ¹, Pedro T Ramirez¹

Table 1 Study accrual by participating site

Institution	City	Country	Number of evaluable participants
MD Anderson Cancer Center	Houston	USA	36 (36%)
Instituto de Cancerologia	Medellin	Colombia	14 (14%)
Instituto Nacional de Enfermedades Neoplásicas	Lima	Perú	13 (13%)
Barretos Cancer Hospital	Barretos	Brazil	8 (8%)
Hospital Italiano	Buenos Aires	Argentina	6 (6%)
Instituto Brasileiro de Controle do Cancer	São Paulo	Brazil	6 (6%)
Hospital Erasto Gaertner	Curitiba	Brazil	5 (5%)
Instituto Nacional de Cancerologia	Mexico City	México	4 (4%)
Lyndon B. Johnson Hospital/Harris Health	Houston	USA	3 (3%)
Chulalongkorn University	Bangkok	Thailand	1 (1%)
Royal Women's Hospital	Melbourne	Australia	1 (1%)
Nebraska Methodist Health System	Omaha	USA	1 (1%)
Instituto de Ginecología de Rosario	Rosario	Argentina	1 (1%)
Fondazione Policlinico Universitario A. Gemelli IRCCS	Rome	Italy	1 (1%)

Table 2 Patient demographic and pathology information

Age at surgery (years):

Mean	39
Median	38
Range	23–67

Stage (FIGO 2009), N (%)

IA2	33 (33%)
IB1	67 (67%)

Histology, N (%)

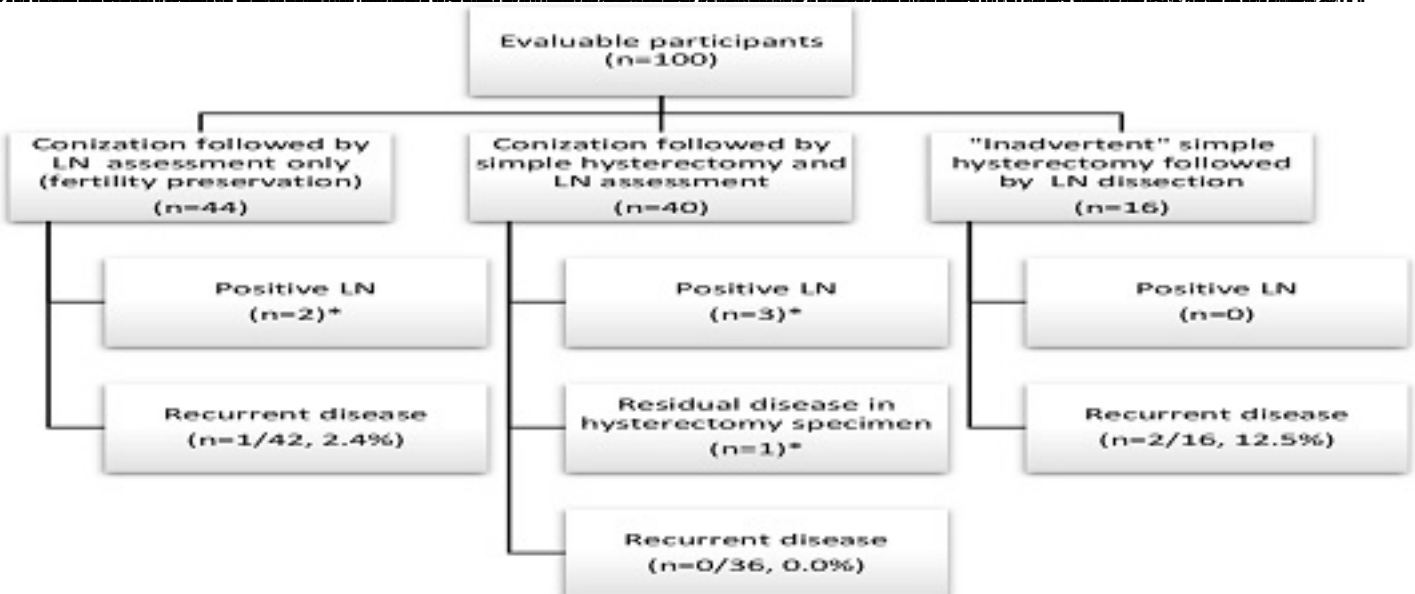
Squamous cell carcinoma	48 (48%)
Adenocarcinoma	52 (52%)

Surgical approach, N (%)

Laparoscopic	83 (83%)
Robotic	13 (13%)
Open	4 (4%)

Lymph node assessment, N (%)

Full lymph node dissection	58 (58%)
Sentinel lymph node biopsy+full lymph node dissection	38 (38%)
Sentinel lymph node biopsy alone	4 (4%)



Viết bởi Biên tập viên

Thứ 04, 28 Tháng 12 2022 17:57 - Lần cập nhật cuối Thứ 04, 28 Tháng 12 2022 18:13

Table 3 Participants with positive lymph nodes (5/100, 5%)

Patient	Histology	Stage	Visible lesion	Procedure	Depth of invasion	Number of positive lymph nodes
1	Grade 2 squamous	IA2	No	Cone x 2 LND only	4 mm 0 mm	1/17
2	Grade 2 squamous	IB1	No	Cone x 2 LND only	6.5 mm 3.1 mm	1/7
3	Grade 2 squamous	IA2	No	Cone x 1 SH +LND	3.0 mm	1/21
4	Grade 3 squamous	IB1	Yes 1.0 cm	Cone x 1 SH +LND	2.2 mm	2/16
5	Grade 2 squamous	IB1	Yes 1.8 cm	Cone x 1 SH +LND	3.5 mm	2/28